

VÀI NHẬN XÉT VỀ DIỄN TỐ THỨ BA CỦA ĐỘNG TỪ BA DIỄN TỐ

SOME NOTES ON THE THIRD ACTANT OF A THREE - ACTANT VERB -
AN INVESTIGATION ON THE THIRD ACTANT OF A TRIVALENT VERB

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

NGUYỄN VĂN LỘC

(PGS.TS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: Through an investigation of the characteristics of the third actant of a trivalent verb, the article points out that besides some characteristics shared by all types of actants, the third actant also has its own traits such as lower linking ability with verbs, more diversified structures, indirect combination with verbs, limited possibility of modification, diversity in types of meaning and interactive meaning relationships with the second actant.

Key words: actants; verbs; possibility of modifications; interactive meaning relationships.

1. Đặt vấn đề

Động từ ba diễn tố là một tiểu loại gồm hơn mười nhóm mà xét theo mô hình cú pháp hay mô hình kết trị [2, 21-24], có thể quy về ba nhóm chính:

1) Nhóm có mô hình: $N_1 - V - N_2 - pN_3$. Nhóm này gồm một số nhóm nhỏ như động từ *ban phát, thu nhận, kết nối, so sánh, đối chiếu, ...*

2) Nhóm có mô hình: $N_1 - V_1 - N_2 - V_2$. Tiêu biểu cho nhóm này là các động từ *cầu khiến* (*bắt, yêu cầu, đề nghị, mời, khuyên, sai, rủ, xin, ...*)

3) Nhóm có mô hình $N_1 - V - N_2 - vN_3$. Đây là nhóm có đặc điểm trung gian giữa nhóm 1) và nhóm 2). (N_3 trong nhóm này được dẫn nối bởi các bán thực từ, cụ thể là các động từ quan hệ hay động từ ngữ pháp như *là, làm, thành*).

Trong các kiểu diễn tố của động từ, diễn tố thứ nhất (diễn tố chủ thể), diễn tố thứ hai (diễn tố đối thể) là hai kiểu diễn tố rất phổ biến (diễn tố thứ nhất có khả năng xuất hiện bên hầu như tất cả các động từ, diễn tố thứ hai có khả năng xuất hiện bên tất cả các động từ ngoại hướng là tiểu loại có số lượng rất lớn). Diễn tố thứ ba, trái lại, có phạm vi xuất hiện tương đối hạn chế (nó chỉ có khả năng xuất hiện bên động từ ba diễn tố) với các nhóm như chỉ ra trên đây.

Không chỉ hạn chế về khả năng xuất hiện, diễn tố thứ ba còn có những đặc điểm riêng rất đáng chú ý so với kiểu diễn tố thứ nhất và thứ hai.

Bài viết này bước đầu xem xét cụ thể những đặc điểm của diễn tố thứ ba trong cấu trúc với động từ ba diễn tố. (Tư liệu tiếng Việt khảo sát trong các tác phẩm văn xuôi Việt Nam).

2. Về khái niệm diễn tố, diễn tố thứ ba

Diễn tố (actant) là khái niệm được L.Tesnière, người khởi xướng lí thuyết kết trị, sử dụng khi miêu tả kết trị của động từ [3, 117]. Trong cuốn *Các yếu tố của cú pháp cấu trúc (Elements de syntaxe structurale)*, với tư tưởng về ngữ pháp phụ thuộc, L.Tesnière chỉ thừa nhận một kiểu quan hệ cú pháp là quan hệ phụ thuộc. Ông viết: "*Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mỗi quan hệ phụ thuộc*" [3,24]. Theo L.Tesnière, trong câu, mỗi yếu tố chính mà ở nó có một vài yếu tố phụ lập thành cái ông gọi là *nút (noeut)*. Nút được L.Tesnière xác định là "*tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó*" [3,25]. Nút có động từ là trung tâm được gọi là *nút động từ*. Chẳng hạn, câu: *Alfred frappe Bernard (Alfred đánh Bernard)* được cấu tạo bởi một nút động từ trong đó động từ (*frappe - đánh*) là trung tâm (hạt nhân) của nút

và giữ vai trò chi phối số lượng và đặc tính (cấu tạo, ý nghĩa) của các yếu tố phụ (*Alfred, Bernard*) được gọi là các *diễn tố (actants)*. Các diễn tố có những đặc điểm chung là: a) Đều phụ thuộc vào động từ: chúng bổ sung, làm rõ nghĩa cho động từ về mặt nào đó. b) Đều có tính bắt buộc: sự xuất hiện của chúng do nghĩa của động từ đòi hỏi và việc lược bỏ chúng sẽ khiến nghĩa của động từ không xác định và nghĩa của câu không trọn vẹn. c) Về hình thức, chúng đều được biểu hiện bằng danh từ hay các yếu tố tương đương (gồm đại từ, động từ nguyên dạng và mệnh đề phụ mà L. Tesnière gọi là *mệnh đề diễn tố*) [3, 117].

Các diễn tố được L. Tesnière phân loại dựa vào chức năng khác nhau mà chúng thực hiện xét trong mối quan hệ với động từ. Theo tiêu chí này, L. Tesnière xác định ba kiểu diễn tố với chức năng khác nhau mà ông gọi tên theo thứ tự: *diễn tố thứ nhất, thứ hai và thứ ba (đệ nhất, đệ nhị, đệ tam diễn tố)*. Về nguyên tắc, số thứ tự của diễn tố không bao giờ vượt quá số lượng diễn tố phụ thuộc vào động từ. Chẳng hạn, động từ không diễn tố không thể chi phối diễn tố, động từ một diễn tố không thể chi phối diễn tố thứ hai và thứ ba, động từ hai diễn tố không thể chi phối diễn tố thứ ba. Như vậy, diễn tố thứ nhất có thể gặp trong câu gồm một, hai và ba diễn tố. Diễn tố thứ hai có thể gặp trong câu có hai và ba diễn tố, còn *diễn tố thứ ba chỉ có thể gặp trong câu có ba diễn tố* [3, 123].

Diễn tố thứ nhất từ góc độ ngữ nghĩa, chính là diễn tố chi kế hành động và chính vì vậy, trong ngữ pháp học truyền thống, nó được gọi là *chủ thể (sujet)*. L. Tesnière đề nghị giữ lại thuật ngữ này. Trong câu *Alfred parle (Anphrét nói)*, *Anphrét* là *diễn tố thứ nhất* (diễn tố chủ thể).

Diễn tố thứ hai về cơ bản, phù hợp với bổ ngữ đối thể trong ngữ pháp học truyền thống. L. Tesnière đề nghị gọi đơn giản là *đối thể*. Chẳng hạn, trong câu *Alfred frappe Bernard (Anphrét đánh Bécna)*, *Bécna* về mặt cấu trúc là diễn tố thứ hai, về mặt nghĩa chi đối thể của

hành động. Khi so sánh diễn tố chủ thể (chủ ngữ) với diễn tố đối thể (bổ ngữ), L. Tesnière lưu ý rằng chúng chỉ đối lập nhau về ngữ nghĩa, còn về mặt cấu trúc (cú pháp), giữa chúng không có sự đối lập [63; 124]. Tác giả nhấn mạnh rằng: "*Trên thực tế, từ góc độ cấu trúc, không phụ thuộc vào chỗ trước chúng ta là diễn tố (actant) thứ nhất hay thứ hai, yếu tố bị phụ thuộc luôn luôn là bổ ngữ*" [3, 124]. Xuất phát từ cách nhìn nhận đó, L. Tesnière đề nghị khi sử dụng các thuật ngữ truyền thống mà không có sự điều chỉnh, cần khẳng định rằng *diễn tố chủ thể (chủ ngữ truyền thống) chính là bổ ngữ cũng như những bổ ngữ khác*. [3, 124].

Diễn tố thứ ba, về cơ bản, tương ứng với bổ ngữ gián tiếp trong ngữ pháp học truyền thống. Chẳng hạn, trong câu *Alfred donne le livre à Charles (Anphrét đưa cuốn sách cho Sáclo)*, diễn tố thứ ba là *Sac lo*.

Trong tiếng Việt, diễn tố thứ ba, khi được biểu hiện bằng danh từ, ở dạng cơ bản, hầu như đều được dẫn nối bởi quan hệ từ. Diễn tố thứ ba có vị trí cơ bản là sau diễn tố thứ hai (bổ ngữ trực tiếp).

Cùng nằm trong thành phần cấu trúc của câu động từ, bên cạnh các diễn tố còn có các *chu tố (circonstant)*. Về nghĩa, các chu tố biểu thị hoàn cảnh (thời gian, vị trí, phương thức,...) trong đó quá trình được mở rộng. Chẳng hạn trong câu: *Alfred fourve toujours son nez partout (Anphrét ở đâu cũng luôn ngoáy cái mũi của mình)*, có hai chu tố là *toujours (luôn luôn)* và *partout (ở mọi nơi)*.

Khái niệm diễn tố theo cách hiểu trên đây của L. Tesnière, một mặt, cần được phân biệt với khái niệm *tham tố (tham thể)* ngữ nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Thực tế cho thấy trong một số tài liệu ngữ pháp, việc phân biệt các khái niệm trên đây thường không được chú ý, thậm chí, còn có sự nhầm lẫn các khái niệm này. Cần thấy rằng diễn tố, theo cách hiểu của L. Tesnière, là *thành tố cú pháp được xác định theo nghĩa cú pháp và chức năng cú pháp chứ không phải là thành tố ngữ*

nghĩa (nghĩa biểu hiện) thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Theo cách hiểu này, điển tố thứ nhất hay điển tố chủ thể (sujet) ở L. Tesnière, tương ứng với chủ ngữ truyền thống, còn các điển tố thứ hai, thứ ba tương ứng với các kiểu bổ ngữ truyền thống [3,121]. Chính vì quan niệm điển tố là thành tố cú pháp (chứ không phải là thành tố nghĩa biểu hiện) nên L. Tesnière cho rằng trong câu bị động: *Bernard est frappé par Alfred* (Becna bị Alfred đánh), *Bernard* vẫn là điển tố thứ nhất, tức là điển tố chủ thể (sujet) mặc dù về nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, nó chỉ đối thể của hành động [3,124].

Sự phân biệt ra trên đây có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp làm rõ ranh giới giữa các khái niệm cú pháp và các khái niệm ngữ nghĩa, tạo cơ sở lí thuyết cần thiết cho việc phân tích, miêu tả câu theo bình diện cú pháp và bình diện ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện).

Điển tố theo cách hiểu trên đây, cũng cần được phân biệt với chủ tố. Hai kiểu thành tố cú pháp này khác nhau ở một số đặc điểm xét trong mối quan hệ với động từ, trong đó, tiêu chí khu biệt quan trọng nhất giữa chúng là *tính bắt buộc* (ở điển tố) là *tính tự do* (ở chủ tố). Xét theo tiêu chí này, có thể thấy rằng ranh giới giữa điển tố và chủ tố trong nhiều trường hợp, là hoàn toàn rõ ràng. Tuy vậy, trong một số trường hợp, ranh giới giữa hai loại thành tố này chỉ có tính tương đối. Chẳng hạn, thành tố chỉ vị trí bên động từ tồn tại như *có*, *còn*... (trong *Trong nhà có khách. Trong túi còn tiền*) hoặc động từ được dùng làm thời với nghĩa tồn tại như *đứng, nằm, chạy, sống*... (trong *Hồ nằm giữa những ngọn núi cao. Anh ấy sống ở Hà Nội*.) thường không tự do hoặc không hoàn toàn tự do và việc xếp chúng vào phạm trù điển tố hay chủ tố ít nhiều có quy ước. (Cụ thể về vấn đề này, xem [1, 77]).

3. Một số đặc điểm của điển tố thứ ba

Là điển tố, đương nhiên, điển tố thứ ba có các đặc điểm chung của điển tố như đã chỉ ra trên đây. Tuy nhiên, nó khác với điển tố thứ nhất và thứ hai ở những đặc điểm sau:

3.1. Về mức độ gắn bó với động từ

Mặc dù cũng có tính bắt buộc nhưng nhìn chung, so với tính bắt buộc của điển tố thứ nhất và thứ hai, tính bắt buộc của điển tố thứ ba có ở mức độ thấp hơn. Điều này một phần thể hiện ở vị trí mà nó chiếm giữ so với động từ (trong mô hình của động từ ba điển tố, nó thường đứng xa động từ nhất) nhưng chủ yếu thể hiện ở khả năng lược bỏ. Việc khảo sát cho thấy trong nhiều trường hợp, khả năng lược bỏ của điển tố thứ ba trong cấu trúc với động từ ba điển tố thường lớn hơn khả năng lược bỏ của điển tố thứ nhất và thứ hai. Chẳng hạn, thứ so sánh các biến thể lược bỏ điển tố thứ ba và thứ hai (các biến thể ở b), c)) của những câu với hạt nhân là động từ ba điển tố thuộc các nhóm tiêu biểu sau:

a. Câu với động từ ban phát:

(1a) *Nam gửi thư cho mẹ.*

(1b) *Nam gửi thư Ø; (1c) Nam gửi Ø cho mẹ.*

b. Câu với động từ kết nối:

(2a) *Ông ghép lê với táo.*

(2b) *Ông ghép lê Ø; (2c) Ông ghép Ø với táo.*

c. Câu với động từ bình xét:

(3a) *Chúng tôi bầu anh ấy làm lớp trưởng.*

(3b) *Chúng tôi bầu anh ấy Ø; (3c) Chúng tôi bầu Ø làm lớp trưởng.*

d. Câu với động từ câu khiến:

(4a) *Tôi khuyên Trüü ở lại hang tôi mà chữa bệnh.* (Tô Hoài)

(4b) *Tôi khuyên Trüü Ø; (4c) Tôi khuyên Ø ở lại hang tôi mà chữa bệnh.*

So sánh các câu a, b, c trên đây, có thể thấy các câu b, c có sự hạn chế về tính độc lập hơn so với các câu a. Nếu so sánh riêng các câu b với các câu c, có thể thấy các câu c lại có sự hạn chế về tính độc lập hơn. Như vậy, mức độ phụ thuộc của các câu c vào ngữ cảnh là lớn nhất.

3.2. Về cấu tạo

Nhìn chung, điển tố thứ ba có sự đa dạng về cấu tạo hơn so với điển tố thứ nhất và thứ hai. Ở cấu trúc với động từ ba điển tố, điển tố thứ

nhất và thứ hai, ở hình thức điển hình, hầu như đều có dạng cấu tạo là danh từ (cụm danh từ, đại từ); diễn tố thứ ba, trái lại, có thể có đến ba dạng cấu tạo: *danh từ, động từ, dạng trung gian giữa danh từ và động từ* (dạng được biểu hiện bằng các động từ bán thực từ hay động từ quan hệ như là, làm + danh từ). Cụ thể:

a. Dạng danh từ, cụm danh từ:

(5) *Mẹ lại giao tôi cho bà tôi.* (Nguyễn Hồng)

(6) *Tôi mượn của bà con Xèo Đức một chiếc xuồng.* (Anh Đức)

b. Dạng động từ, cụm động từ:

(7) *Tôi nhờ bà chị bán hộ chỗ thóc tôi gửi hỏi trước.* (Nguyễn Công Hoan)

(8) *Quận Huy sai người đóng chốt các cửa.* (Ngô Gia Văn Phái)

c. Dạng trung gian:

(9) *Sinh gọi ông là bác.* (Nam Cao)

(10) *Bà con ta sẽ bầu anh Keng làm đội trưởng.* (Nguyễn Kiên)

Mặc dù có dạng cấu tạo là động từ (cụm động từ) và dạng trung gian như chỉ ra trên đây nhưng cần thấy rằng các dạng này có nét gần gũi nhất định với dạng danh từ. Bằng chứng là: - Đối với diễn tố có dạng là động từ: 1/Các động từ giữ vai trò diễn tố thứ ba đều là động từ ở dạng phi thời thể (tương đương với động từ nguyên dạng trong các ngôn ngữ biến hình) mà L.Tesnière coi là dạng trung gian giữa động từ và danh từ; 2/Trong nhiều trường hợp, các động từ (cụm động từ) là diễn tố thứ ba có thể được thay thế bằng danh từ. So sánh:

(11a) *Tôi nhờ bác mang vào cho chồng tôi thức ăn và các trái cây.* (Trần Đình Vân)

(11b) *Tôi nhờ bác việc đó.*

(12a) *Tôi khuyên anh nghỉ lại.*

(12b) *Tôi khuyên anh điếu này.*

- Đối với diễn tố có dạng trung gian: Nét gần gũi với danh từ thể hiện ở chỗ trong một số trường hợp, có thể thay thế động từ quan hệ bằng quan hệ từ. So sánh:

(13a) *Cụ cứ gọi con là cô cũng được.* (Khái Hưng)

(13b) *Sao bà ấy gọi mẹ bằng mẹ?* (Khái Hưng)

(13c) *Vậy thì gọi nhau bằng gì được?* (Nam Cao)

Thực tế vừa chỉ ra cho thấy đúng như L.Tesnière đã nhận xét, về hình thức biểu hiện, các diễn tố đều có tính danh từ hay bản chất danh từ bất chấp cách biểu hiện cụ thể của mình [3, 436-440].

3.3. Về phương thức kết hợp

Khác với diễn tố thứ hai (trong cấu trúc với động từ ba diễn tố) hầu như luôn kết hợp trực tiếp với động từ, diễn tố thứ ba, khi được biểu hiện bằng danh từ (đại từ), ở dạng cơ bản, hầu như đều kết hợp gián tiếp với động từ thông qua một quan hệ từ nhất định hoặc qua động từ quan hệ.

Các quan hệ từ dẫn nối diễn tố thứ ba là:

- Quan hệ từ *cho*, ví dụ:

(14) *Anh trao trả độc lập cho Nigêria cách đây 30 năm.* (Thế giới mới, số 328)

(15) *Nhu nhường mẹ cho thằng anh.* (Nam Cao)

- Quan hệ từ *của*, ví dụ:

(16) *Cho đáng kiếp, nó giết đôi khuyển vàng của người ta.* (Nguyễn Công Hoan)

(17) *Gió đã thổi đi của chúng bao nhiêu lá lá.* (Nam Cao)

- Quan hệ từ *với*, ví dụ:

(18) *Mấy anh chàng tình quái trong lớp học gán ghép chị với anh Keng.* (Nguyễn Kiên)

(19) *Đôi khi người ta đánh đồng âm nhạc bác học với âm nhạc phổ thông.* (Thế giới mới, số 328)

- Quan hệ từ *vào* (vào, lên, xuống). Ví dụ:

(20) *Cô thư kí đặt tập giấy lên bàn.* (Chu Văn)

(21) *Pá Tra lại trút cả bạc vào trong tráp.* (Tô Hoài)

Các động từ quan hệ (động từ ngữ pháp) được dùng với tư cách là phương tiện dẫn nối diễn tố thứ ba là, làm, thành. Ví dụ:

(22) *Người làng gọi nó là mẹ.* (Nam Cao)

(23) *Hai đảng ủy cử Thất và Tiệp làm chỉ huy công trường.* (Chu Văn)

(24) Chúng ta sẽ biến những những đầm lầy này thành những vựa lúa.

Trường hợp điển tổ thứ ba kết hợp trực tiếp với động từ tuy cũng có nhưng rất hiếm. Trường hợp này chỉ thấy ở những cấu trúc với hạt nhân là động từ cho với ý nghĩa ban phát hoặc cấu trúc với hạt nhân là các động từ với ý nghĩa phán xử (*xử, kết án*). Trong trường hợp này, điển tổ thứ ba (chỉ kê nhận) luôn chiếm vị trí trước điển tổ thứ hai (chỉ đối thể tác động). Ví dụ:

(25) Cụ lớn bà cho chị 5 đồng. (Ngô Tất Tố)

(26) Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. (Hồ Chí Minh)

(27) Đáng lẽ làng xử mày tội chết. (Tô Hoài)

(28) Toà kết án anh ba năm tù giam. (Thế giới mới, số 328)

3.4. Về khả năng cái biến

Trong cấu trúc với động từ ba điển tổ, nếu điển tổ thứ hai là kiểu điển tổ có khả năng cái biến vị trí và cái biến bị động khá mạnh thì điển tổ thứ ba, nhìn chung, rất hạn chế về khả năng cái biến. Chẳng hạn, thứ so sánh điển tổ thứ hai và điển tổ thứ ba về khả năng cái biến vị trí và cái biến bị động qua các trường hợp dưới đây:

a. Cái biến vị trí:

(1a) Nam gửi thư cho mẹ.

(1đ) Thư, Nam gửi cho mẹ;

(1đ) Mẹ, Nam gửi thư cho. (?)

(2a) Ông ghép lê với táo.

(2đ) Lê, ông ghép với táo;

(2đ) Táo, ông ghép lê với. (?)

(3a) Chúng tôi bầu anh ấy làm lớp trưởng.

(3đ) Anh ấy, chúng tôi bầu làm lớp

trưởng.

(3đ) Làm lớp trưởng, chúng tôi bầu anh ấy. (?)

(4a) Tôi khuyên Trũi ở lại hang tôi mà chữa bệnh. (Tô Hoài)

(4đ) Trũi, tôi khuyên ở lại hang tôi mà chữa bệnh.

(4đ) Ở lại hang tôi mà chữa bệnh, tôi khuyên Trũi. (?)

b. Cái biến bị động

(1a) Nam gửi thư cho mẹ.

(1e) Thư được Nam gửi cho mẹ.

(1g) Mẹ được Nam gửi thư cho.

(2a) Ông ghép lê với táo.

(2e) Lê được ông ghép với táo.

(2g) Táo được ông ghép lê với. (?)

(3a) Chúng tôi bầu anh ấy làm lớp trưởng.

(3e) Anh ấy được chúng tôi bầu làm lớp trưởng.

(3g) Lớp trưởng được chúng tôi bầu anh ấy làm. (?)

(4a) Tôi khuyên Trũi ở lại hang tôi mà chữa bệnh. (Tô Hoài)

(4e) Trũi được tôi khuyên ở lại hang tôi mà chữa bệnh.

(4g) Ở lại hang tôi mà chữa bệnh được tôi khuyên Trũi. (?)

Như các ví dụ cho thấy, trong số các điển tổ thứ ba xuất hiện ở những cấu trúc trên đây, trừ điển tổ thứ ba bên động từ ban phát, (các câu (1đ), (1g)), các điển tổ thứ ba còn lại hầu như đều hạn chế về khả năng cái biến vị trí và cái biến bị động.

3.5. Về ý nghĩa

Trong cấu trúc với động từ ba điển tổ, so với điển tổ thứ nhất và thứ hai, điển tổ thứ ba phong phú về kiểu loại ý nghĩa hơn. Cụ thể, chúng gồm các ý nghĩa sau:

a. Kê tiếp nhận (tiếp thể). Ví dụ: (29) Một cái bóng cao lớn trao cây đuốc cho chú bé. (Trung Trung Đĩnh)

b. Kê tổn thất (bị hại thể). Ví dụ: (30) Ngày xưa đói kém, mẹ em có vay một ít tiền của Nhện. (Tô Hoài)

c. Đối thể kết nối. Ví dụ: (31) Tôi đã gắn bó cả đời mình với mảnh đất này. (Bảo Giáo dục và Thời đại)

d. Đối thể so sánh, đối chiếu. Ví dụ: (32) Người ta thường so sánh họ với hang "bồ vâu" mà Khang gọi là trí thức mùa mùa. (Nam Cao)

đ. Hướng dịch mà một vật được chuyển tới. Ví dụ: (33) *Bà Sáu đặt nổi khoai lên bếp.* (Nguyễn Thi)

e. Kết quả biến hóa. Ví dụ: (34) *Những năm tháng ở mặt trận đã nhanh chóng biến một cô nữ sinh kiêu diễm thành một chiến sĩ đạn dày.* (Khuất Quang Thụy)

g. Kết quả lựa chọn, bình xét. Ví dụ: (35) *Ông sẽ lập nó làm trưởng.* (Nguyễn Kiên)

h. Nội dung câu khiến. Ví dụ: (36) *Chúng cảm thanh niên đi rừng.* (Nguyễn Trung Thành)

Ngoài đặc điểm ý nghĩa đã nêu trên đây, diễn tố thứ ba còn một đặc điểm đáng chú ý nữa: Mặc dù không có quan hệ cú pháp với diễn tố thứ hai nhưng giữa nó và diễn tố thứ hai có thể có những quan hệ thuần ngữ nghĩa nhất định. Cụ thể:

- *Quan hệ sở hữu.* Chẳng hạn, trong những câu: (37) *Tôi vay tiền của bạn.* (38) *Anh thợ cạo vẫn nhận của y dăm xu điem thuốc.* (Nam Cao), diễn tố thứ ba (*bạn, y*) chỉ kẻ sở hữu sự vật (*tiền, dăm xu điem thuốc*) nêu ở diễn tố thứ hai.

Trong câu: (39) *Tôi sẽ trao tiền cho hán,* diễn tố thứ ba (*hán*) chỉ kẻ sở hữu mới sự vật (*tiền*) nêu ở diễn tố thứ hai.

Trong những câu trên đây có sự phù hợp về nghĩa giữa các từ và góp phần tạo nên sự phù hợp đó có các từ giữ chức năng diễn tố thứ hai và thứ ba. Trong trường hợp giữa hai diễn tố này không có sự tương hợp về nghĩa, ta sẽ có những câu hay cấu trúc không tự nhiên, bình thường. Chẳng hạn, ở thành ngữ: (40) *Mượn lược thầy tu nói về một điều phi lí, giữa diễn tố thứ hai và thứ ba (lược, thầy tu) không có sự tương hợp về nghĩa.*

- *Quan hệ chủ thể - hoạt động:* Trong những câu: (41) *Tôi khuyên anh nghỉ.* (42) *Ông cảm mày nói.* (Nguyễn Công Hoan), diễn tố thứ ba (*nghỉ, nói*) chỉ hoạt động thuộc về chủ thể nêu ở diễn tố thứ hai (mối quan hệ chủ thể - hoạt động ở đây chỉ là quan hệ thuần ngữ nghĩa và ở dạng tiềm tàng).

- *Quan hệ gắn gũi, hoà hợp về mặt nào đó:* Ở những câu (câu trúc) với hạt nhân là động từ chỉ hoạt động kết nối (*hoà, trộn, ghép...*), mối quan hệ ngữ nghĩa giữa diễn tố thứ ba với diễn tố thứ hai được thể hiện ở chỗ chúng chỉ các sự vật có đặc điểm gắn gũi hay đồng loại có khả năng hoà hợp với nhau về mặt nào đó. Chẳng hạn, trong những câu: (2a) *Ông ghép lê với táo.* (43) *Tôi trộn bột với đường,* giữa diễn tố thứ hai và diễn tố thứ ba (*lê - táo, bột - đường*) có sự phù hợp về ngữ nghĩa, cụ thể, chúng chỉ các sự vật trong thực tế có khả năng hoà hợp với nhau để tạo nên một thực thể mới).

4. Kết luận

Việc khảo sát đặc điểm của diễn tố thứ ba cho thấy mặc dù về cơ bản, kiểu diễn tố này có những đặc điểm chung của diễn tố mà L. Tesnière đã chỉ ra (*tính phụ thuộc, tính bất buộc, tính danh từ*) nhưng diễn tố thứ ba cũng có những nét riêng so với diễn tố thứ nhất và diễn tố thứ hai. Những nét riêng đó là: *mức độ gắn kết với động từ thấp hơn, cấu tạo đa dạng hơn, thường kết hợp gián tiếp với động từ, hạn chế về khả năng cải biến, phong phú về kiểu loại ý nghĩa cụ thể và thường có mối quan hệ tương tác nhất định về nghĩa với diễn tố thứ hai.*

Những đặc điểm trên đây của diễn tố thứ ba cho thấy trong phạm trù diễn tố, có thể phân biệt diễn tố điển hình là những diễn tố có đầy đủ những nét đặc trưng của diễn tố (diễn tố thứ nhất và thứ hai) và diễn tố không điển hình là những diễn tố không mang đầy đủ các nét đặc trưng của diễn tố (diễn tố thứ ba). Diễn tố không điển hình mặc dù cũng thuộc phạm trù diễn tố nhưng có nét gắn gũi nhất định với chủ tố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), *Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của của vị từ*, T/c Ngôn ngữ, số 5.
2. Nguyễn Văn Lộc (2002), *Các mô hình kết từ của động từ tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 2.
3. Т Теньер Л (1988), *Основы структурной синтаксиса*, Москва «Прогресс».